

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Khôi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020) (miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc ngày 28 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2020)
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2019)
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Số: 0859 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Các Cổ đông
 - Hội đồng Quản trị
 - Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "B. Hương".

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.634.588.559.298	2.016.671.396.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	179.330.857.160	205.995.292.235
1. Tiền	111		736.063.851	825.336.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		178.594.793.309	205.169.955.480
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103.437.750.000	657.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	103.437.750.000	657.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		751.764.817.570	691.970.171.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	664.500.383.833	479.358.199.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	68.407.288.915	144.709.521.854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.857.144.822	67.902.450.410
IV. Hàng tồn kho	140	9	582.912.029.350	443.657.278.038
1. Hàng tồn kho	141		582.912.029.350	443.657.278.038
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.143.105.218	17.448.654.538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	445.970.853	2.363.820.602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.697.134.365	14.825.662.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	259.171.354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281.657.670.104	185.510.889.910
I. Tài sản cố định	220		131.201.690.639	36.641.788.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	131.201.690.639	36.641.788.097
- Nguyên giá	222		168.130.008.703	65.454.020.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.928.318.064)	(28.812.232.048)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	12.408.292.243	37.028.796.749
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	630.450.102
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.408.292.243	36.398.346.647
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128.750.000.000	110.750.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	102.750.000.000	102.750.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	26.000.000.000	8.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.297.687.222	1.090.305.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.297.687.222	1.090.305.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.916.246.229.402	2.202.182.286.076

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.569.042.714.741	1.907.112.740.989
I. Nợ ngắn hạn	310		1.496.887.713.641	1.905.034.740.989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	300.088.697.636	395.514.586.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	47.016.486.200	105.095.959.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.675.710.406	21.510.580.111
4. Phải trả người lao động	314		1.699.665.781	332.849.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.580.475.979	1.093.537.015
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	23.000.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	745.090.490.265	732.210.280.695
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	370.148.564.394	649.276.947.825
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.587.622.980	-
II. Nợ dài hạn	330		72.155.001.100	2.078.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	72.155.001.100	2.078.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.203.514.661	295.069.545.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	347.203.514.661	295.069.545.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.498.750.000	229.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.498.750.000	229.999.930.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.704.764.661	65.069.615.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.635.540.107	23.566.554.985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		55.069.224.554	41.503.060.102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.916.246.229.402	2.202.182.286.076

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởngNguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.299.133.030.936	2.219.228.522.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	65.003.518	380.922.403
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.299.068.027.418	2.218.847.599.626
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.911.298.111.497	1.959.711.940.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		387.769.915.921	259.135.658.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	25.851.811.773	74.646.670.529
7. Chi phí tài chính	22	28	40.516.274.012	50.233.341.565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.242.953.479	37.586.900.043
8. Chi phí bán hàng	25	29	274.370.442.074	207.863.583.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	26.602.427.330	21.132.762.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		72.132.584.278	54.552.641.991
11. Thu nhập khác	31	30	4.480.020.919	3.131.779.107
12. Chi phí khác	32	31	6.320.029.733	1.940.532.350
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.840.008.814)	1.191.246.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.292.575.464	55.743.888.748
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	15.223.350.910	14.240.828.646
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		55.069.224.554	41.503.060.102
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.204	1.544

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu**Nguyễn Thị Mai Hoa**
Kế toán trưởng**Nguyễn Văn Đức**
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.292.575.464	55.743.888.748
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.218.094.973	7.919.366.941
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.253.408.356)	2.585.032.453
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.971.154.397)	(70.455.103.324)
Chi phí lãi vay	06	35.242.953.479	37.586.900.043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.529.061.163	33.380.084.861
Thay đổi các khoản phải thu	09	(80.179.973.741)	(369.926.606.212)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(138.624.301.210)	(162.051.122.655)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(133.133.043.184)	430.188.577.751
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.816.236.315)	(1.485.625.545)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	1.800.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.375.327.477)	(37.013.176.730)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.566.992.475)	(18.303.479.576)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(347.632.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(311.514.445.239)	(123.411.348.106)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(83.261.239.205)	(8.957.199.701)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132.742.950.000)	(839.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	668.905.200.000	582.150.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	14.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.000.381.700	60.395.964.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	493.901.392.495	(192.311.235.298)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.763.492.919.464	1.935.731.472.718
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.972.544.301.795)	(1.554.649.443.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(209.051.382.331)	381.082.029.046
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(26.664.435.075)	65.359.445.642
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	205.995.292.235	140.635.846.593
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	179.330.857.160	205.995.292.235

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 264.498.750.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 102 người (31 tháng 12 năm 2018 là 109 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu như trình bày tại Thuyết minh số 38.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

UỐT
CÔ
T
EI
IÊ
G
200
ÔN
Ổ P
/TH
NH
TPI
GT

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	91.409.685	2.956.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	644.654.166	822.380.131
Các khoản tương đương tiền (i)	178.594.793.309	205.169.955.480
	179.330.857.160	205.995.292.235

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 57.097.996.486 VND đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129.437.750.000	-	665.600.000.000	-
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	103.437.750.000	-	657.600.000.000	-
a2) Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	26.000.000.000	-	8.000.000.000	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (iii)	102.750.000.000	-	102.750.000.000	-
	102.750.000.000	-	102.750.000.000	-



- (i) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 103.437.750.000 VND đã được Công ty dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn và dài hạn (Thuyết minh số 19 và 20).
- (ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty có một khoản trái phiếu trị giá 20.000.000.000 VND được dùng để cầm cố cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19).
- (iii) Công ty đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 5,18%. Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty góp vốn vào công ty này với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 94,82%. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có quyền chi phối cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận của Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Bảng cân đối kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	278.552.597.396	175.408.649.297
Công ty Hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	168.799.484.863	407.240.106
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	84.503.128.134	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	46.315.105.903	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	27.488.855.910	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	-	107.166.169.920
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	-	87.450.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	-	71.961.445.345
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	19.364.353.209
Các đối tượng khác	58.841.211.627	17.600.341.214
	664.500.383.833	479.358.199.091

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) - 87.450.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số khoản phải thu với số tiền là 257.105.162.711 VND đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	33.615.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	8.150.000.000	6.900.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	4.500.000.000	37.386.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	-	65.978.500.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	14.726.156.661
Các đối tượng khác	22.142.288.915	19.718.865.193
	<u>68.407.288.915</u>	<u>144.709.521.854</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ký quỹ ngắn hạn	13.710.471.781	1.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.834.869.196	21.864.096.499
Tạm ứng nhân viên	316.066.808	-
Phải thu khác	2.995.737.037	38.353.911
Phải thu tiền thuê và sử dụng đất	-	45.000.000.000
	<u>18.857.144.822</u>	<u>67.902.450.410</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	28.891.702.269	-	80.346.722.194	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.669.650.202	-	29.564.327.040	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	193.825.903.911	-	26.676.248.780	-
Thành phẩm	8.478.194.495	-	40.019.451.916	-
Hàng hoá	308.494.817.284	-	267.050.528.108	-
Hàng gửi bán	38.551.761.189	-	-	-
	<u>582.912.029.350</u>	<u>-</u>	<u>443.657.278.038</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	183.419.719.572	-
Công trình Gói thầu 3.23: "San nền phía ngoài đê tả sông Cấm và san nền từ đê tả sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây"	10.406.184.339	26.676.248.780
	<u>193.825.903.911</u>	<u>26.676.248.780</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số khoản hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 264.716.408.658 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 156.779.288.953 VND) đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng ngắn và dài hạn (Thuyết minh số 19).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	445.970.853	133.404.502
Cước vận chuyển	-	2.230.416.100
	<u>445.970.853</u>	<u>2.363.820.602</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	852.077.158	1.090.305.064
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.445.610.064	-
	<u>9.297.687.222</u>	<u>1.090.305.064</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.509.715.051	26.946.695.094	22.659.163.637	8.338.446.363	65.454.020.145
Tăng do mua mới	-	-	2.819.376.454	-	2.819.376.454
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	104.431.917.155	-	-	-	104.431.917.155
Giảm khác	(4.575.305.051)	-	-	-	(4.575.305.051)
Số dư cuối năm	107.366.327.155	26.946.695.094	25.478.540.091	8.338.446.363	168.130.008.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.041.846.457	16.111.191.140	8.822.425.941	2.836.768.510	28.812.232.048
Khấu hao trong năm	1.670.432.812	3.146.729.272	3.446.860.424	954.072.465	9.218.094.973
Giảm khác	(1.102.008.957)	-	-	-	(1.102.008.957)
Số dư cuối năm	1.610.270.312	19.257.920.412	12.269.286.365	3.790.840.975	36.928.318.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	6.467.868.594	10.835.503.954	13.836.737.696	5.501.677.853	36.641.788.097
Tại ngày cuối năm	105.756.056.843	7.688.774.682	13.209.253.726	4.547.605.388	131.201.690.639

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.253.309.734 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.852.309.734 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 37.877.127.934 VND và 15.757.715.430 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 33.274.541.570 VND và 17.384.824.809 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn và dài hạn (Thuyết minh số 19 và 20).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.171.354	259.171.354	-	-
	259.171.354	259.171.354	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	294.570.210.760	294.570.210.760	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	192.442.508.226	192.442.508.226	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	102.127.702.534	102.127.702.534	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	21.502.549.376	120.427.819.132	141.930.368.508	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.964.179.556	13.566.992.475	1.397.187.081
Thuế thu nhập cá nhân	8.030.735	322.444.591	51.952.001	278.523.325
Thuế khác	-	101.088.000	101.088.000	-
	21.510.580.111	430.385.742.039	450.220.611.744	1.675.710.406

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	630.450.102
Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	-	630.450.102
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	12.408.292.243	36.398.346.647
Máy móc thiết bị	6.671.816.177	6.635.058.777
Văn phòng và nhà xưởng tại Hải Dương	-	29.763.287.870
San lấp mặt bằng	-	2.952.256.601
Nhà văn phòng, bếp bể	-	2.034.988.185
Chi phí xây dựng cầu cảng	-	7.214.867.224
Chi phí thuê kè	-	13.251.395.299
Khác	-	4.309.780.561
Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (i)	5.736.476.066	-
	12.408.292.243	37.028.796.749

- (i) Phản ánh tiền thuê đất và các chi phí khác cho diện tích khu đất dự kiến xây dựng trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Dự án với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.509.836.100 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 20).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	213.972.233.541	167.632.643.185
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại An Trường Phát	11.891.157.581	18.358.718.238
Công ty TNHH Vận tải biển Mainline	10.973.103.750	-
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	9.235.109.660	22.478.608.850
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tập đoàn Sichuan Tiancheng	-	76.231.282.491
Tập đoàn Xuất nhập khẩu Hóa chất Tianjin Tiankai	-	29.502.073.500
Công ty TNHH Zhejiang Ruifeng Materials Industry	-	23.973.036.777
Các đối tượng khác	54.017.093.104	57.338.223.159
	300.088.697.636	395.514.586.200

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị	44.116.090.000	93.998.930.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-	11.097.029.361
Các đối tượng khác	2.900.396.200	-
	47.016.486.200	105.095.959.361

- (i) Phản ánh số tiền Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị ứng trước cho Công ty để thi công Gói thầu số 3.23: "San nền phía ngoài đê tả sông Cấm và san nền từ đê tả sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây" thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tại xã Tân Dương và Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước chi phí lãi vay	715.073.524	847.447.522
Các khoản trích trước khác	4.865.402.455	246.089.493
	5.580.475.979	1.093.537.015

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Phản ánh số tiền nhận trước từ Công ty Cổ phần Ngọc Cảng theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất thuê ký ngày 07 tháng 11 năm 2019 về việc chuyển nhượng tài sản là Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế và gia công thép định hình, phân loại, kinh doanh quặng sắt và quyền khai thác Cảng thủy nội địa tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.281.740	26.801.720
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	611.144.990.616	731.202.151.726
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>370.435.316.623</i>	<i>576.704.437.671</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng</i>	<i>240.709.673.993</i>	<i>152.672.530.443</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	1.825.183.612
Nhận ký quỹ, ký cược	13.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.920.217.909	981.327.249
	745.090.490.265	732.210.280.695
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	89.850.700.605	-

- (i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua than cốc nhập khẩu từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 04 tháng đến 09 tháng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	648.058.747.825	648.058.747.825	1.692.287.318.364	1.971.326.101.795	369.019.964.394	369.019.964.394
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	1.218.200.000	1.218.200.000	1.128.600.000	1.218.200.000	1.128.600.000	1.128.600.000
	649.276.947.825	649.276.947.825	1.693.415.918.364	1.972.544.301.795	370.148.564.394	370.148.564.394

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	-	99.982.873.427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (i)	110.775.996.337	99.624.393.360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	104.124.646.267	298.452.317.985
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (iii)	149.909.946.790	149.999.163.053
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iv)	4.209.375.000	-
	369.019.964.394	648.058.747.825

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có lãi suất 6,9%/năm và được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Giá trị các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thị Cúc, bà Nguyễn Thị Hường có tổng giá trị theo biên bản định giá lần lượt là 7.683.000.009 VND và 2.500.000.000 VND;
- Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 19.800.000.000 VND và 16.000.000.000 VND;
- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng Quản trị tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.600.000.000 VND.
- Phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.230.034.431 VND.

- (ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và tài trợ chi phí để chuẩn bị và thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Khoản vay có lãi suất từ 9-12%/năm và được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Quyền đòi nợ và hàng hóa hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 536.337.319.574 VND và 264.716.408.658 VND;
 - Giá trị của các khoản tiền gửi là các giấy tờ có giá thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 93.700.000.000 VND.
 - Bất động sản là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty có giá trị theo biên bản định giá gần nhất là 498.313.991.992 VND
- (iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vốn vay lưu động là 150.000.000.000 VND. Khoản vay có lãi suất 8%/năm và được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 40.000.000.000 VND và trái phiếu có số dư là 4.000.000.000 VND của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng.
 - Giá trị cổ phiếu của Công ty mà các thành viên Hội đồng quản trị đang nắm giữ với số tiền là 93.208.000.000 VND (mệnh giá: 10.000đ/cổ phiếu)
- (iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng cho mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vốn vay lưu động là 30.000.000.000 VND. Khoản vay có lãi suất 9%/năm và được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Thành viên Hội đồng quản trị có tổng giá trị theo biên bản định giá gần nhất là 19.001.000.000 VND;
 - Tài sản cố định là phương tiện vận tải, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty với tổng giá trị theo biên bản định giá gần nhất là 10.901.000.000 VND.
 - Phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị theo biên bản định giá gần nhất là 5.880.000.000 VND.
 - Quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị theo biên bản định giá gần nhất là 9.908.685.000 VND.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (i)	3.296.200.000	3.296.200.000	-	1.128.600.000	2.167.600.000	2.167.600.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	-	-	71.205.601.100	-	71.205.601.100	71.205.601.100
	3.296.200.000	3.296.200.000	71.205.601.100	1.128.600.000	73.373.201.100	73.373.201.100
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.218.200.000				1.128.600.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	2.078.000.000				72.155.001.100	

(i) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương để thanh toán tiền mua tài sản là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khoản vay có thời hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và lãi suất từ 10,2-10,3%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.993.130.963 VND.

(ii) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích tài trợ chi phí để chuẩn bị và thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND với thời hạn 02 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 12%/năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo là quyền tài sản thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng thuộc quyền sở hữu của Công ty với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 99.805.600.790 VND và 6.984.912.280 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.128.600.000	1.218.200.000
Trong năm thứ hai	72.155.001.100	1.128.600.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	949.400.000
	73.283.601.100	3.296.200.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.128.600.000)	(1.218.200.000)
Số phải trả sau 12 tháng	72.155.001.100	2.078.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	(Trình bày lại)	VND
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	54.232.173.577	254.232.173.577
Tăng vốn trong năm (i)	29.999.930.000	(29.999.930.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	41.503.060.102	41.503.060.102
Điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế	-	(665.688.592)	(665.688.592)
Số dư đầu năm nay	229.999.930.000	65.069.615.087	295.069.545.087
Tăng vốn trong năm (i)	34.498.820.000	(34.498.820.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	55.069.224.554	55.069.224.554
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.935.254.980)	(2.935.254.980)
Số dư cuối năm nay	264.498.750.000	82.704.764.661	347.203.514.661

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.935.254.980 VND

- Trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%, tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.450.000 cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 23 tháng 5 năm 2019. Đến ngày 29 tháng 5 năm 2019, theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 số 24/2019/BCKQPH-VPG, Công ty đã phát hành thành công 3.449.882 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 3465/UBCK-QLCB ngày 05 tháng 6 năm 2019 về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Theo đó, ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 264.498.750.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.449.875	22.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.449.875	22.999.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.449.875	22.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.449.875	22.999.993

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 264.498.750.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 229.999.930.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Văn Bình	96.817.580.000	37%	96.817.580.000	84.189.200.000
Nguyễn Xuân Trường	13.225.000.000	5%	13.225.000.000	11.500.000.000
Nguyễn Văn Đức	13.225.000.000	5%	13.225.000.000	11.500.000.000
Nguyễn Văn Dũng	-	0%	-	11.500.000.000
Lê Thị Thanh Lệ	26.450.000.000	10%	26.450.000.000	23.000.000.000
Các cổ đông khác	114.781.170.000	43%	114.781.170.000	88.310.730.000
Tổng cộng	264.498.750.000	100%	264.498.750.000	229.999.930.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	2.823.503.000	33.343.584.106
Từ 1 năm trở xuống	1.563.332.000	1.569.958.892
Trên 1 năm đến 5 năm	1.260.171.000	3.059.855.568
Trên 5 năm	-	28.713.769.646
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	205	2

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại quặng, than. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	89.995.004.800	195.768.642.936
- Doanh thu bán quặng sắt	1.082.399.096.775	979.355.566.230
- Doanh thu bán than cốc	1.057.924.494.794	1.025.709.954.168
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển	9.970.670.930	7.320.658.695
- Doanh thu khác	58.843.763.637	11.073.700.000
	<u>2.299.133.030.936</u>	<u>2.219.228.522.029</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	65.003.518	380.922.403
	<u>65.003.518</u>	<u>380.922.403</u>
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	117.788.100.727

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa	88.653.997.361	202.138.690.906
Giá vốn của quặng sắt	830.848.808.626	796.234.567.793
Giá vốn của than cốc	922.898.315.785	945.357.732.514
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.631.279.830	6.661.758.395
Giá vốn khác	60.265.709.895	9.319.191.364
	<u>1.911.298.111.497</u>	<u>1.959.711.940.972</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.773.655.634	288.466.290.401
Chi phí nhân công	17.478.424.832	13.862.708.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.092.954.952	6.879.726.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.177.686.168	255.032.699.145
Chi phí khác bằng tiền	19.842.891.704	7.974.418.778
	<u>593.365.613.290</u>	<u>572.215.844.182</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20.971.154.397	49.955.103.324
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	20.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.880.657.376	4.191.567.205
	25.851.811.773	74.646.670.529

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.242.953.479	37.586.900.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.273.320.533	12.646.441.522
	40.516.274.012	50.233.341.565

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	10.814.766.252	9.420.035.239
Thuế, phí và lệ phí	4.645.566.737	1.833.017.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.441.683.391	4.450.934.528
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.700.410.950	5.428.775.511
	26.602.427.330	21.132.762.327
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí giao nhận, vận tải	274.238.016.704	207.699.622.332
Các khoản chi phí bán hàng khác	132.425.370	163.960.968
	274.370.442.074	207.863.583.300

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ chênh lệch khối lượng quặng sắt về viên nhập khẩu	-	1.269.094.086
Đối tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	1.627.904.147	1.332.021.192
Tiền phạt bồi thường	2.694.013.881	-
Các khoản khác	158.102.891	530.663.829
	4.480.020.919	3.131.779.107

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4.079.606.604	173.252.022
Chi phí khấu hao	1.125.140.021	1.037.139.996
Các khoản khác	1.115.283.108	730.140.332
	6.320.029.733	1.940.532.350

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	15.223.350.910	14.240.828.646
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.223.350.910	14.240.828.646
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	70.292.575.464	55.743.888.748
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	13.505.591.741
- Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác	5.824.179.087	1.954.662.740
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	76.116.754.551	71.204.143.229
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	76.116.754.551	71.204.143.229
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	15.223.350.910	14.240.828.646

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
		(Trình bày lại (i))
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) (*)	55.069.224.554	41.503.060.102
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.935.254.980)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	55.069.224.554	38.567.805.122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Năm	24.984.857	24.984.857
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.204	1.544

(*) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và ảnh hưởng của việc điều chỉnh số liệu so sánh (Thuyết minh số 38).

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê văn phòng kinh doanh của Công ty:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 24/2016/HĐVP và phụ lục gia hạn số 04/PLHD, thời gian thuê 02 năm từ ngày 01 tháng 06 năm 2019 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021, diện tích thuê là 424,3 m².

- Hợp đồng thuê văn phòng số 67/2018/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020, diện tích thuê là 92 m².

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Công ty góp vốn
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ sở hữu
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	Công ty liên kết (i)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	Công ty liên kết (ii)

(i) Không còn là bên liên quan kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2018

(ii) Không còn là bên liên quan kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2018

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	-	117.788.100.727
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	-	18.288.100.727
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	-	99.500.000.000

Mua hàng hóa và dịch vụ	-	52.411.237.235
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	52.411.237.235

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	87.450.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	-	87.450.000.000

Phải trả khác	89.850.700.605	-
Ông Nguyễn Văn Bình	77.253.100.000	-
Bà Lê Thị Thanh Lệ	12.597.600.605	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	784.979.251	1.135.067.539
Lương và thưởng ông Nguyễn Văn Bình	-	269.896.923
	784.979.251	1.404.964.462

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 1.834.869.196 VND, là lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong năm.

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu có giá trị là 34.498.820.000 VND. Vì vậy, không có dòng tiền tăng do nhận vốn góp của chủ sở hữu.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 06 tháng 01 năm 2020, Công ty chuyển nhượng tài sản cố định là Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế và gia công thép định hình, phân loại, kinh doanh quặng sắt và quyền khai thác Cảng thủy nội địa tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 43/GCN-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban chứng khoán nhà nước, công ty sẽ thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ động hiện hữu với tỷ lệ 1:1 để bổ sung vốn lưu động, cơ cấu lại nguồn vốn, giảm tỷ trọng nợ vay trong cơ cấu nguồn vốn và trả nợ gốc đến hạn. Thời gian đăng ký thực hiện quyền mua từ ngày 28 tháng 4 năm 2020 đến ngày 18 tháng 5 năm 2020.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thuế xuất khẩu phải nộp cho năm 2018 thay đổi theo Quyết định số 177/QĐ-HQCKLC ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Hải quan Cửa khẩu Lào Cai. Do đây là thuế xuất khẩu phát sinh trong các năm 2017 và 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu thuế xuất khẩu tương ứng của năm 2018. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.049.369.256	17.461.210.855	21.510.580.111
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	259.171.354	259.171.354
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	58.705.099.603	(17.202.039.501)	41.503.060.102

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.240.731.071.405	(21.502.549.376)	2.219.228.522.029
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18.541.338.521	(4.300.509.875)	14.240.828.646



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước	Số điều chỉnh	Năm trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	77.246.438.124	(21.502.549.376)	55.743.888.748
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	408.686.028.375	21.502.549.376	430.188.577.751



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

